

Tân Phú, ngày 10 tháng 09 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế,**  
**năm học 2024-2025**

**Biểu mẫu 02** (Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: trẻ em

| S<br>T<br>T           | Nội dung                                                         | Tổng<br>số trẻ<br>em | Nhà trẻ               |                        |                        | Mẫu giáo    |             |             |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------|-------------|-------------|
|                       |                                                                  |                      | 3-12<br>tháng<br>tuổi | 13-24<br>tháng<br>tuổi | 25-36<br>tháng<br>tuổi | 3-4<br>tuổi | 4-5<br>tuổi | 5-6<br>tuổi |
| <b>I</b>              | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | <b>63</b>            |                       |                        | <b>11</b>              | <b>11</b>   | <b>18</b>   | <b>23</b>   |
| 1                     | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 2                     | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                            |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 3                     | Số trẻ em 2 buổi/ngày                                            | <b>63</b>            |                       |                        | <b>11</b>              | <b>11</b>   | <b>18</b>   | <b>23</b>   |
| 4                     | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| <b>II</b>             | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở</b>                       | <b>63</b>            |                       |                        | <b>11</b>              | <b>11</b>   | <b>18</b>   | <b>23</b>   |
| <b>II</b><br><b>I</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| <b>IV</b>             | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | <b>63</b>            |                       |                        | <b>11</b>              | <b>11</b>   | <b>18</b>   | <b>23</b>   |
| <b>V</b>              | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 1                     | Kênh bình thường                                                 |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 2                     | Số trẻ em suy dinh dưỡng                                         |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 3                     | Số trẻ em béo phì                                                |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| <b>VI</b>             | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | <b>63</b>            |                       |                        | <b>11</b>              | <b>11</b>   | <b>18</b>   | <b>23</b>   |
| 1                     | Đối với nhà trẻ                                                  | 11                   |                       |                        | <b>11</b>              |             |             |             |
| a                     | Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng                    |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| b                     | Chương trình giáo dục mầm non ( Nhà trẻ )                        | 11                   |                       |                        | 11                     |             |             |             |
| 2                     | Đối với mẫu giáo                                                 | 52                   |                       |                        |                        | <b>11</b>   | <b>18</b>   | <b>23</b>   |
| a                     | Chương trình chăm sóc giáo dục MG                                |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| b                     | Chương trình 26 tuần                                             |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| c                     | Chương trình 36 buổi                                             |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| d                     | Chương trình giáo dục mầm non ( mẫu giáo )                       | 52                   |                       |                        |                        | <b>11</b>   | <b>18</b>   | <b>23</b>   |

Tân Phú, ngày 10 tháng 09 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,**  
**năm học 2024-2025**

**Biểu mẫu 03** (Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT         | Nội dung                                                                                                                        | Số lượng   | Bình quân                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                            | <b>04</b>  | 1,50 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                           |            | -                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                               | 04         | 1,50 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                           |            |                             |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                   |            |                             |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                   |            |                             |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                           | <b>01</b>  |                             |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                           | <b>850</b> |                             |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                  | <b>83</b>  | 0,50 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                         | <b>607</b> |                             |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                               | 466        | 2,50 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                           |            |                             |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                       | 31         |                             |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 83         |                             |
| 5           | Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )                                                                               | 58         |                             |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                                                                  | <b>100</b> | <b>20 bộ/nhóm (lớp)</b>     |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) | <b>03</b>  |                             |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>                                                                                   | Bộ         | Số thiết bị/nhóm (lớp)      |
| 1           | Ti vi                                                                                                                           | 07         | 1/ nhóm, lớp                |
| 2           | Nhạc cụ ( Đàn organ)                                                                                                            |            |                             |
| 3           | Máy photo                                                                                                                       | 01         |                             |
| 5           | Catssette                                                                                                                       |            |                             |
| 6           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                                                               |            |                             |
| 7           | Thiết bị khác ( kệ góc chơi , bảng)                                                                                             | 56         | 4/ nhóm, lớp                |
| 8           | Đồ chơi ngoài trời                                                                                                              | 12         | 2/ nhóm, lớp                |
| 9           | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                           | 63         | 2 cháu/ 1 bộ                |

| X | Nhà vệ sinh             | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|---|-------------------------|----------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|   |                         | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|   |                         |                            | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 5,7                        | 31                |        | 0,15                      |        |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                            |                   |        |                           |        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XI   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | X  |       |
| XII  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | X  |       |
| XIII | Kết nối internet (ADSL)                              | X  |       |
| XIV  | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X  |       |
| XV   | Tường rào xây                                        | X  |       |



**HIỆU TRƯỞNG**

**Dương Thị Diễm**